

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: 66/2023/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 20 tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH**Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền
sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền
sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền
sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Thực hiện Thông báo số 55/TB-TTHĐND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về một số nội dung Ủy ban nhân dân tỉnh trình xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4913/TTr-STC ngày 19 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum (*chi tiết có 08 Phụ lục kèm theo*).

Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum là căn cứ để xác định giá đất cụ thể đối với những trường hợp pháp luật quy định giá đất cụ thể được xác định bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Kon Tum, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục I**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 66 /2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (lần)
		Hệ số
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Tại các phường:	
a	Đất trồng lúa nước 2 vụ	2,30
b	Đất trồng lúa nước 1 vụ	2,20
2	Tại các xã:	
a	Đất trồng lúa nước 2 vụ	2,10
b	Đất trồng lúa nước 1 vụ	2,10
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	
1	Tại thị trấn	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	1,70
b	Đất ruộng còn lại	1,70
2	Tại các xã	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	1,70
b	Đất ruộng còn lại	1,70
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
1	Tại thị trấn	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	1,80
b	Đất ruộng còn lại	1,70
2	Tại các xã	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	1,75
b	Đất ruộng còn lại	1,65
IV	HUYỆN NGỌC HỒI	
1	Tại thị trấn Plei Kần	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	2,50
b	Đất ruộng còn lại	2,30
2	Tại các xã	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	2,30
b	Đất ruộng còn lại	2,20
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Tại thị trấn	
a	Đất trồng lúa 2 vụ	2,30
b	Đất ruộng còn lại	2,30
2	Tại các xã	
a	Đất trồng lúa 2 vụ	2,20

b	Đất ruộng còn lại	2,10
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại thị trấn	
a	Đất trồng lúa 2 vụ	2,00
b	Đất trồng lúa còn lại	1,80
2	Tại các xã	
a	Đất trồng lúa 2 vụ	2,00
b	Đất trồng lúa còn lại	1,90
VII	HUYỆN KON RẪY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruồng, xã Đăk Tờ Re	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	2,20
b	Đất ruộng còn lại	2,10
2	Tại các xã còn lại	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	2,10
b	Đất ruộng còn lại	2,00
VIII	HUYỆN IA H'DRAI	
1	Đất ruộng lúa 2 vụ toàn bộ các xã	1,70
2	Đất ruộng còn lại toàn bộ các xã	1,70
IX	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cành, Pờ Ê	
a	Đất trồng lúa nước 2 vụ	2,80
b	Đất trồng lúa nước 1 vụ	3,00
2	Tại các xã còn lại	
a	Đất trồng lúa nước 2 vụ	2,20
b	Đất trồng lúa nước 1 vụ	2,30
X	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Tại các xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	2,20
b	Đất ruộng còn lại	2,20
2	Tại các xã còn lại	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	2,00
b	Đất ruộng còn lại	1,90

Phụ lục II
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (lần)
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Tại các phường	2,60
2	Tại các xã	2,50
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	
1	Tại thị trấn	2,10
2	Tại các xã	2,20
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
1	Tại thị trấn Đăk Tô, xã Tân Cảnh, xã Diên Bình	2,10
2	Xã Pô Kô, xã Kon Đào	
2.1	Xã Pô Kô	1,95
2.2	Xã Kon Đào	1,95
3	Xã Ngọc Tụ, xã Đăk Trăm	
3.1	Xã Ngọc Tụ	1,85
3.2	Xã Đăk Trăm	1,85
4	Xã Đăk Rơ Nga, xã Văn Lem	1,90
IV	HUYỆN NGỌC HỒI	
1	Tại thị trấn	2,90
2	Tại các xã	2,60
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Tại thị trấn	2,60
2	Tại các xã	2,50
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại thị trấn	2,30
2	Tại các xã	2,10
VII	HUYỆN KON RẪY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruông, xã Đăk Tô Re	2,10
2	Các xã còn lại	1,80
VIII	HUYỆN IA H'DRAI	
1	Toàn bộ các xã	1,90
IX	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cảnh, Pờ Ê	2,90
2	Các xã còn lại	2,90

X	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Tại xã Đăk Hà, Đăk Tô Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	2,60
2	Các xã còn lại	2,50

Phụ lục III**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (lần)
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Tại các phường	2,60
2	Tại các xã	2,50
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	
1	Tại thị trấn	2,20
2	Tại các xã	2,30
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
1	Tại thị trấn Đăk Tô, xã Tân Cảnh, xã Diên Bình	2,10
2	Xã Pô Kô, xã Kon Đào	
2.1	Xã Pô Kô	1,95
2.2	Xã Kon Đào	1,95
3	Xã Ngọc Tụ, xã Đăk Trăm	
3.1	Xã Ngọc Tụ	1,85
3.2	Xã Đăk Trăm	1,85
4	Xã Đăk Rơ Nga, xã Văn Lem	1,90
IV	HUYỆN NGỌC HỒI	
1	Tại thị trấn	2,90
2	Tại các xã	2,60
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Tại thị trấn	2,60
2	Tại các xã	2,50
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại thị trấn	2,30
2	Tại các xã	2,10
VII	HUYỆN KON RẪY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruông, xã Đăk Tờ Re	2,10
2	Các xã còn lại	1,80
VIII	HUYỆN IA H'DRAI	
1	Toàn bộ các xã	1,90
IX	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cảnh, Pờ Ê	2,90
2	Các xã còn lại	2,90
X	HUYỆN TU MƠ RÔNG	

1	Tại xã Đăk Hà, Đăk Tô Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	2,60
2	Các xã còn lại	2,50

Phụ lục IV
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (lần)
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Toàn bộ các xã, phường	1,70
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	
1	Tại thị trấn	1,60
2	Tại các xã	1,70
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
1	Tại thị trấn Đăk Tô, xã Diên Bình, Tân Cảnh	1,85
2	Tại xã Kon Đào, xã Pô Kô	1,95
3	Tại xã Ngọc Tụ, Đăk Trăm	2,05
4	Tại xã Văn Lem, Đăk Rơ Nga	2,00
IV	HUYỆN NGỌC HỒI	
1	Tại thị trấn	1,70
2	Tại các xã	1,70
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Tại thị trấn	1,60
2	Tại các xã	1,60
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại thị trấn	1,35
2	Tại các xã	1,35
VII	HUYỆN KON RẪY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruông, xã Đăk Tờ Re	1,30
2	Các xã còn lại	1,30
VIII	HUYỆN IA H'DRAI	
1	Toàn bộ các xã	1,60
IX	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cành, Pờ Ê	2,20
2	Các xã còn lại	2,10
X	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Tại các xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	2,10
2	Các xã còn lại	2,00

Phụ lục V

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (lần)
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Tại các phường	2,10
2	Tại các xã	2,30
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	
1	Tại thị trấn	2,10
2	Tại các xã	2,10
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
1	Tại thị trấn	1,90
2	Tại các xã	1,85
IV	HUYỆN NGỌC HỒI	
1	Tại thị trấn	2,50
2	Tại các xã	2,30
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Tại thị trấn	2,80
2	Tại các xã	2,60
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại thị trấn	1,90
2	Tại các xã	2,10
VII	HUYỆN KON RẪY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruông, xã Đăk Tờ Re	1,60
2	Các xã còn lại	1,50
VIII	HUYỆN IA H'DRAI	
1	Toàn bộ các xã	1,60
IX	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Tăng	2,20
2	Các xã còn lại	2,20
X	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	3,00
2	Các xã còn lại	2,80

Phụ lục VI

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2024 ĐỐI VỚI CÁC LOẠI ĐẤT ĐƯỢC QUY ĐỊNH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2021/QĐ-UBND NGÀY 28 THÁNG 12 NĂM 2021 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Loại đất	Hệ số
THÀNH PHỐ KON TUM VÀ CÁC HUYỆN		
1	Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng	Hệ số giá đất được xác định bằng hệ số giá đất rừng sản xuất tương ứng cho từng vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn theo Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum
2	Đối với các loại đất nông nghiệp khác	Hệ số giá đất được xác định bằng hệ số giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng cho từng vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn theo Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum
3	Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh; đất công trình năng lượng; đất thủy lợi; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải	Hệ số giá đất được xác định bằng hệ số giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn theo Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum
4	Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp	Hệ số giá đất được xác định bằng hệ số giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn theo Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum
5	Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng	Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bằng hệ số giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bằng hệ số giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn theo Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum
6	Đối với đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất phi nông nghiệp khác	Hệ số giá đất được xác định bằng hệ số giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn theo Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Phụ lục VII**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN NĂM 2024***(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (lần)
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Xã Hòa Bình	
1	Quốc lộ 14	
-	Ranh giới phường Trần Hưng Đạo - Đất dòng tu thôn 2	2,60
-	Đất dòng tu thôn 2 - Công nước thôn 2	2,50
-	Công nước thôn 2 - Đường vào mỏ đá Sao Mai	2,60
-	Đường vào mỏ đá Sao Mai - Hết ranh giới xã Hòa Bình	2,60
2	Quốc lộ 14B	
-	Đoạn từ giáp phường Trần Hưng Đạo - Ngã ba đập Đăk Yên	2,60
-	Đoạn từ ngã ba đập Đăk Yên - Ngã ba đi thôn Plei Cho và thôn 5	3,20
-	Đoạn đường thôn Plei Cho và thôn 5	3,00
3	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Đường vào UBND xã Hòa Bình	4,00
-	Đường số 1 (từ ngã ba thôn 4, thôn 2 đến trường Nguyễn Văn Trỗi)	4,00
-	Đường số 2	3,80
-	Đường số 3	4,00
-	Thôn 1, 2, 3, 4	3,70
4	Giá đất tại khu công nghiệp Sao Mai	2,10
5	Các khu dân cư còn lại trong xã	3,20
II	Xã Ia Chim	
1	Tỉnh lộ 671	
-	Ranh giới xã Đoàn Kết - Cây xăng xã Ya Chim	2,60
-	Cây xăng xã Ya Chim - Quán cà phê Hoa Tím	2,90
-	Quán cà phê Hoa Tím - Trụ sở Nông trường Cao su Ia Chim	3,70
-	Trụ sở Nông trường Cao su Ia Chim - Hội trường thôn Nghĩa An	3,20
-	Hội trường thôn Nghĩa An - Ngã ba KLâuLah	2,60
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	

-	Thôn Nghĩa An	2,60
-	Thôn Tân An:	
+	Khu vực trung tâm (từ ngã ba thôn Tân An - tỉnh lộ 671) đến quán Sáng, Bích và từ ngã ba nhà Ông Thủy đến đường đất rẽ vào nhà ông Phạm Tư	3,20
+	Đường đất rẽ vào nhà ông Phạm Tư - Lô Cao su	2,70
+	Quán Sáng, Bích - Đường rẽ vào Khu tập thể chế biến của Công ty Cao su	3,20
+	Các khu còn lại thôn Tân An	3,20
-	Thôn PleiSar (từ đoạn tỉnh lộ 671 đi qua)	
+	Từ ngã ba xã Ya Chim đến ranh giới xã Đăk Năng	3,20
+	Các khu còn lại trong thôn	2,60
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	3,20
III	Xã Đăk Blà	
1	Quốc lộ 24	
-	Cầu Chà Mòn đến đường vào trường tiểu học Kơ Pa Kơ Long	3,70
-	Từ đường vào trường tiểu học Kơ Pa Kơ Long - Hết cầu Đăk Kơ Wet	4,00
-	Từ Cầu Đăk Kơ Wet - Hết ngã tư đường vào thôn Đăk Hưng, thôn Kon Rơ Lang	3,20
-	Từ hết ngã tư đường vào thôn Đăk Hưng, thôn Kon Rơ Lang - Hết cầu Đăk Rê	3,20
-	Từ hết cầu Đăk Rê - Hết ranh giới xã Đăk Blà	3,20
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Thôn Kon Drei	3,00
-	Thôn Kon Tu I, Kon Tu II	4,00
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	3,00
IV	Xã Vinh Quang	
1	Tỉnh lộ 675	
-	Từ cầu số 1 - Cầu số 2	2,10
2	Cầu Loh Rê đến Cầu Đăk Cắm (Đường từ làng Plei Đôn đi Trung tâm xã Ngọc Bay (tỉnh lộ 666 cũ))	2,60
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	3,20
V	Xã Ngọc Bay	
1	Tỉnh lộ 675	
-	Ranh giới xã Vinh Quang - Ranh giới xã Kroong	2,10
2	Các khu dân cư còn lại trong xã	2,10
VI	Xã Kroong	
1	Tỉnh lộ 675	
-	Ranh giới xã Ngọc Bay - Trạm y tế công trình thủy điện	2,70
-	Trạm y tế công trình thủy điện - Hết ranh giới xã Kroong	2,60

-	Đường vào các khu công nhân công trình thủy điện Plei Krông	2,10
2	Đường đất hai bên song song với tỉnh lộ 675	2,60
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	3,20
VII	Xã Đoàn Kết	
1	Tỉnh lộ 671	
-	Cầu Đăk Tía - Cầu sắt trại giống	2,10
-	Cầu sắt trại giống - Hết ranh giới xã Đoàn Kết và xã Ya Chim	2,10
2	Thôn 5, 6, 7	3,20
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	3,20
VIII	Xã Chư Hreng	
1	Tỉnh lộ 671	
-	Ranh giới P. Lê Lợi và xã Chư Hreng - Ngã ba đường vào làng Plei Groi (đường đi UBND phường Lê Lợi)	3,20
-	Ngã ba đường vào làng PleiGroi - UBND xã Chư Hreng	3,70
-	UBND xã Chư Hreng - Suối Đăk Lái	3,20
-	Suối Đăk Lái - Giáp ranh giới xã Đăk Rơ Wa	3,20
2	Đường bao khu dân cư phía Nam (Đoạn đường thuộc khu vực xã Chư Hreng)	3,70
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	3,70
IX	Xã Đăk Rơ Wa	
1	Tỉnh lộ 671	
-	Cầu treo KonKlo - Ngã ba Trạm y tế xã	3,80
-	Ngã ba Trạm y tế xã - Trụ sở UBND xã	4,20
-	Trụ sở UBND xã - Nghĩa địa thôn Kon Tum Kơ Nâm	3,70
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Ngã ba Trạm Y tế xã - Thôn Kon Tum KPong 2 (điểm trường thôn)	3,70
-	Điểm trường thôn Kon Tum KPong 2 - Hết thôn Kon Tum KNâm 2	3,60
-	Ngã ba Trạm Y tế xã - Suối Đăk Rơ Wa	3,20
-	Suối Đăk Rơ Wa - Thôn Kon JơRi và Thôn Kon KTư	3,70
-	Trụ sở UBND xã - Nghĩa địa thôn Kon Tum KNâm 2	3,60
-	Đường bê tông nội thôn Kon Klor 2: Từ nhà ông Tài - Nhà ông Nguyễn Chu Toàn	3,70
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	2,80
X	Xã Đăk Cấm	
1	Võ Nguyên Giáp	
-	Ranh giới xã Đăk Cấm và P. Duy Tân đến ngã tư đường vào kho đạn	2,10
-	Từ ngã tư đường vào kho đạn đến đầu trụ sở UBND xã Đăk Cấm	3,40

-	Từ đầu trụ sở UBND xã Đăk Cấm đến ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671 (đồng ruộng)	2,10
-	Từ ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671 (đồng ruộng) đến ranh giới xã Đăk Cấm, Duy Tân	1,70
2	Tỉnh lộ 671	
-	Từ ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671 (khu vực đồng ruộng) đến hết ranh giới xã Đăk Cấm (đường đi xã Ngọc Ráo)	1,70
3	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Tuyến 2 (từ ranh giới P. Trường Chinh - Ngã tư tuyến 2 đường vào kho đạn)	2,60
-	Tuyến 2 (từ Ngã tư tuyến 2 đường vào kho đạn - Ngã tư thôn 9, thôn 8)	2,90
-	Thôn 1, 2, 6, 8	3,20
-	Thôn 3, 4	3,20
-	Thôn 5	3,20
-	Thôn 7	2,90
-	Thôn 9:	
+	Các đường trong khu dân cư Hoàng Thành	3,70
+	Ngã tư thôn 9, thôn 8 - Đi ngã ba thôn 9 cầu tràn xã Đăk Blà	2,60
+	Từ ngã tư tuyến 2 đường vào kho đạn - Đi cầu tràn xã Đăk Blà	3,20
+	Các đoạn đường còn lại thuộc khu vực thôn 9	3,20
XI	Xã Đăk Năng	
1	Thôn Gia Hội	
+	Trục đường chính	1,50
+	Các tuyến còn lại	1,50
2	Thôn Rơ Wăk	
+	Đoạn chính qua trung tâm xã (từ cổng chào Rơ Wăk - Quán bà Lai)	1,50
+	Các tuyến còn lại	1,50
3	Thôn Ngô Thạnh	1,50
4	Thôn Dơ JRọp, Ya Kim	1,50
B	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	1,70
C	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	1,70
D	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại	3,20

	nông thôn:	
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Xã Hà Mòn	
1	<i>Quốc lộ 14</i>	
-	Đoạn từ giáp ranh đất thị trấn phía nam đến trụ sở Trạm bảo vệ thực vật	1,60
-	Đoạn từ đất Trạm bảo vệ thực vật đến hết đất Nhà văn hóa thôn 5	1,50
-	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa thôn 5 đến giáp ranh giới xã Đăk La	1,40
2	<i>Tỉnh lộ 671</i>	
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường vào Nhà văn hóa thôn 1	1,30
-	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 1 đến ngã ba của 3 xã	1,30
-	Đoạn từ ngã ba của 3 xã đến giáp ranh giới xã Ngọc Wang (giáp ngầm 2)	1,30
3	<i>Đường Lê Lợi nối dài</i>	
-	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Trương Định	2,00
-	Đoạn từ đường Trương Định đến hết đất tạo vón đoạn nhà ông Dương Văn Dĩ	1,90
4	<i>Từ đường Quốc lộ 14 vào xã Hà Mòn (đường Trường Chinh kéo dài)</i>	
-	Đoạn từ đất giáp thị trấn đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Tiên	1,60
-	Đoạn từ sau phần đất nhà ông Đoàn Văn Tiên đến ngã ba đi xóm 3 thôn Thống Nhất (phía tây đường)	1,50
-	Đoạn từ ngã ba xóm 3 thôn Thống Nhất đến ngã ba Hà Mòn (phía tây đường)	1,60
-	Đoạn từ hết phần nhà ông Dương Văn Dĩ - hết đất thôn 3 (bên mương thủy lợi)	1,40
-	Từ hết đất thôn 3 - Ngã ba Hà Mòn (bên mương thủy lợi)	1,40
5	<i>Đường thôn Quyết Thắng (đường đi thôn Quyết Thắng cũ)</i>	
-	Đoạn từ ngã ba xã Hà Mòn đến hết đất Trạm y tế xã	1,30
-	Đoạn từ hết đất Trạm y tế xã đến trường Trung học cơ sở Hà Mòn	1,40
-	Đoạn từ trường Trung học cơ sở Hà Mòn đến giáp lòng hồ	1,30
6	<i>Đoạn từ ngã ba xã Hà Mòn vào thôn Hải Nguyên</i>	
-	Đoạn từ ngã ba xã Hà Mòn đến giáp đất nhà ông Đào Anh Thư	1,70
-	Đoạn từ đất nhà ông Đào Anh Thư đến hết ngã ba đường đi	1,40

	thôn 4	
-	Đoạn từ ngã ba đường đi thôn 4 đến hết phần đất nhà ông Uông Hai	1,40
-	Đoạn từ hết phần đất nhà ông Uông Hai đến hết đất nhà ông Võ Thái Sơn	1,40
7	<i>Đoạn từ ngã ba thôn Hải Nguyên đi vào thôn Bình Minh</i>	
-	Đoạn từ quán Hạnh Ba đến hết đất Nhà văn hóa thôn 4	1,40
-	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa thôn 4 đến hết đất nhà ông Lê Chính Ủy	1,40
8	<i>Các đường trong khu quy hoạch</i>	
-	Đường Nguyễn Bình Khiêm	1,90
-	Đường Ngô Tiên Dũng	1,50
-	Đường Phạm Ngọc Thạch	1,50
-	Đường Trương Định	1,60
-	Đường Lê Văn Hiến	1,65
9	<i>Đường Nguyễn Đình Chiểu</i>	
-	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Ngô Tiên Dũng	5,00
-	Đoạn từ đường Ngô Tiên Dũng đến đường Lê Văn Hiến	4,50
-	Đoạn từ đường Lê Văn Hiến đến hết đất tạo vốn	3,50
10	<i>Các đường còn lại</i>	1,50
II	<i>Xã Đăk La</i>	
1	Từ giáp ranh xã Hà Mòn đến hết phần đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3)	1,90
2	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3) đến hết phần đất ngã tư đường vào thôn 4	1,90
3	Từ hết đất ngã tư vào thôn 4 đến hết phần đất ông Phan Văn Tấn (thôn 1B)	1,90
4	Từ hết phần đất ông Phan Văn Tấn đến ranh giới thành phố Kon Tum	1,70
5	Từ sau phần đất nhà ông Nguyễn Long Cường đến hết đất nhà ông Võ Đức Kính thôn 6	1,60
6	Từ hết đất nhà ông Võ Đức Kính đến cầu Đăk Xít thôn 7	1,60
7	Từ cầu Đăk Xít đến hết thôn 10 (Đăk Chót)	1,50
8	Từ ngã ba thôn 5, thôn 6 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Trúc	1,50
9	Từ sau nhà ông Nguyễn Lưu đến hết đường chính thôn 3	1,60
10	Từ sau phần đất nhà bà Nguyễn Thị Thành đến hết đường chính thôn 4	1,50
11	Từ đất nhà ông Lê Tấn Tình thôn 6 đến hết đất nhà ông Nguyễn Thanh Hiệp	1,60
12	Tất cả các đường chính của thôn 2	1,50

13	Sau UBND xã Đăk La đến hết đất nhà ông Trần Văn Minh	1,50
14	Sau phần đất nhà ông Trần Xuân Thanh đến hết đất nhà ông Trần Đức Danh	1,60
15	Sau hội trường cũ thôn 1B đến trạm trộn bê tông	1,50
16	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Uôt đến hết đất nhà ông Phạm Văn Lộc thôn 1B	1,50
17	Từ hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Giác đến hết đất nhà ông Phan Khắc Vịnh thôn 1B	1,60
18	Tất cả các đường còn lại	1,50
III	Xã Đăk Mar	
1	Đường Quốc lộ 14: Từ ranh giới thị trấn đến giáp nương rừng đặc dụng	2,50
2	Từ giáp nương rừng đặc dụng đến đường vào thôn Kon Klóc	2,30
3	Từ đường vào thôn Kon Klóc đến giáp ranh giới xã Đăk Hring	2,10
4	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đất trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 734	2,40
5	Từ hết đất trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 734 đến giáp nương (giáp ranh giữa thôn 4 và thôn 5)	3,00
6	Từ nương (giáp ranh giữa thôn 4 và thôn 5) đến hết Hội trường thôn 5	2,40
7	Từ hết Hội trường thôn 5 đến hết đất làng Kon Gung - Đăk Mút	2,50
8	Khu vực đường mới thôn 1: Từ ngã ba đường Thanh niên tự quản thôn 1 đến giáp nương	2,30
9	Từ công chào thôn 1 đến nương thủy lợi cấp I	2,50
10	Từ ngã ba công chào xóm 2 (thôn 1) đến ngã ba đường Thanh niên tự quản thôn 1	2,90
11	Các đường quy hoạch khu giao đất có thu tiền tại thôn 3 xã Đăk Mar	2,00
12	Đoạn từ Quốc lộ 14 đến công chào thôn Kon Klóc	2,30
13	Đoạn từ công chào thôn Kon Klóc đến đập hồ 707	2,30
14	Các đường còn lại	2,00
IV	Xã Đăk Ui	
1	Từ cầu thôn 8 đến cầu Đăk Prông thôn 1B (thôn Kon Năng Treang)	1,40
2	Từ cầu Đăk Prông thôn 1B (thôn Kon Năng Treang) đến hết thôn 1A (thôn Kon Pông)	1,50
3	Từ ngã 3 thôn 7 (thôn Kon Rngâng) đến hết nhà rông thôn 5B (thôn Mnhuô Mriang)	1,50
4	Các đường còn lại	1,30

V	Xã Đắk Hring	
1	<i>Quốc lộ 14</i>	
-	Đoạn từ ranh giới xã Đắk Mar đến đường vào nghĩa địa xã (hết quán Lan Thông)	2,20
-	Đoạn từ đường vào nghĩa địa xã (hết quán Lan Thông) đến đường vào mỏ đá	2,20
-	Đoạn từ đường vào mỏ đá đến đường cạnh Nông trường cao su Đắk Hring	2,10
-	Đoạn từ đường cạnh Nông trường cao su Đắk Hring đến hết Trụ sở UBND xã	2,10
-	Đoạn từ hết Trụ sở UBND xã đến ranh giới xã Diên Bình huyện Đắk Tô.	1,90
2	<i>Trục giao thông Tỉnh lộ 677 (Đắk Hring - Đắk Long - Đắk Pxi)</i>	
-	Đoạn từ ngã ba QL14 đến ngã ba đường cuối thị tứ	1,90
-	Đoạn từ ngã ba đường cuối thị tứ đến cầu Tua Team	2,80
-	Đoạn từ đường vào nghĩa địa xã đến đường vào mỏ đá (đường lô 2)	2,20
-	Đoạn từ ngã ba đường vào thôn 8 đến khu thị tứ	2,20
-	Các đường quy hoạch khu thị tứ	1,80
-	Đoạn từ ngã ba QL14 (giáp xã Diên Bình) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh	1,80
-	Đoạn từ ngã ba QL14 (đường vào xóm Huế) đến đầu đất ông Nguyễn Văn Thanh	1,90
-	Đoạn từ tỉnh lộ 677 đến đất trụ sở của Chi nhánh Công ty Cà phê Đắk Ui I (cũ)	3,20
3	<i>Khu quy hoạch 3.7</i>	
-	Đường Quy hoạch số 1 (song song QL 14)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 2 (song song với đường QH số 1)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 3 (song song với đường QH số 2)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 4 (song song với đường QH số 3)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 5 (song song với đường QH số 4)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 6 (song song với đường QH số 5)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	1,80

-	Đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 11 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 11 (từ đường QH số 3 đến hết đường)	1,80
4	<i>Đoạn từ ngã ba vào thôn 8 đến đập hồ thôn 9</i>	1,80
5	<i>Các đường còn lại.</i>	1,70
VI	Xã Đăk Pxi:	
1	Từ cầu Đăk Vet đến hết đất thôn 6 cũ (thôn Đăk Kơ Đương)	1,50
2	Từ hết đất thôn 6 đến hết đất thôn 7 cũ (thôn Kon Pao Kơ La)	1,20
3	Từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn 10 cũ (Krong Đuan)	1,20
4	Từ ngã ba trụ sở xã đến ngã ba đường tránh lũ	1,50
5	Đường tránh lũ:	
+	Đoạn từ giáp ranh xã Đăk Long - Đến hết đất thôn Đăk Rơ Vang	1,30
+	Đoạn từ hết đất thôn Đăk Rơ Vang - Đến hết đường tránh lũ	1,30
6	Các đường còn lại.	1,20
VII	Xã Ngọc Wang	
1	Từ ranh giới xã Hà Mòn đến hết đất thôn 7	1,30
2	Từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn 5 (thôn Kon Gu 1)	1,20
3	Từ hết đất thôn 5 (thôn Kon Gu 1) đến ngã ba xã Ngọc Réo	1,30
4	Từ ngã ba đi xã Ngọc Réo đến hết đất thôn 4 (thôn Kon Stiú II)	1,30
5	Từ ngã ba đi Ngọc Réo đến hết khu dân cư thôn 3 (vùng tái định cư) Trường A Dừa	1,20
6	Đường QH đầu giá số 1 từ nhà ông Lùng đến hết đường QH đầu giá	1,30
7	Đường QH đầu giá số 2 từ nhà ông Phú đến hết đường QH đầu giá	1,30
8	Đoạn đường từ hết thôn 3 (thôn Kon Jri) đến hết thôn 1 (thôn Đăk Duông) (đường liên xã Ngọc Wang - Đăk Ui)	1,30
9	Các đường còn lại	1,30
VIII	Xã Ngọc Réo	
1	<i>Đường tỉnh lộ 671:</i>	
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Ngọc Wang đến hết thôn Kon Rôn	1,40

-	Từ hết thôn Kon Rôn đến ranh giới TP Kon Tum	1,40
2	Các đường còn lại	1,40
IX	Xã Đăk Long	
1	Trục giao thông tỉnh lộ 677	
-	Đoạn từ cầu Tua Team - Đến hết nhà ông Nguyễn Trọng Nghĩa	1,50
-	Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Trọng Nghĩa - Đến ranh giới xã Đăk Pxi	1,30
2	Đường tránh lũ	
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Diên Bình (huyện Đăk Tô) - Đến cầu Đăk Pơ Ê (thôn Kon Dao Yốp)	1,20
-	Đoạn từ cầu Đăk Pơ Ê (thôn Kon Dao Yốp)- Đến giáp ranh giới xã Đăk Pxi (thôn Kon Teo, Đăk Lấp)	1,20
3	Các đường còn lại	1,10
X	Xã Đăk Ngok	
1	Tỉnh lộ 671: Đoạn từ ngã ba 3 xã đến ranh giới xã Ngọc Wang	1,10
2	Đoạn đường từ sau nhà ông Lê Văn Tính (ông Nguyễn Văn Đích) (đường dây 500kV) đến giáp đất Công ty Cà phê 704	1,20
3	Đường từ nhà ông Lê Văn Tính (ông Nguyễn Văn Đích) (đường dây 500kV) đến giáp Công ty Cà phê 704	1,20
4	Đoạn đường từ hết đất nhà ông Ngô Hữu Thiết đến cầu tràn (thôn 7 (thôn Đăk Tin))	1,10
5	Đoạn đường từ cầu tràn (thôn 7 (thôn Đăk Tin)) đến giáp kênh Nam	1,10
6	Đoạn đường từ Hội trường thôn 1 (thôn Đăk Bình) đến cầu vòng	1,10
7	Đoạn từ ngã ba Công ty Cà phê 704 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuần	1,10
8	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuần đến ngã ba vào đập Đăk Uy	1,10
9	Từ ngã ba vào đập Đăk Uy đến cầu Đăk Peng (ranh giới Đăk Ui)	1,10
10	Các đường còn lại	1,10
B	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	1,30
C	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	1,20
D	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại	1,30

	nông thôn	
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Xã Diên Bình	
1	Trục đường giao thông chính QL14	
-	Ranh giới thị trấn - Viên ngập (phía Bắc lòng hồ)	
+	Phía Đông Quốc lộ 14	1,60
+	Phía Tây Quốc lộ 14	1,70
-	Viên ngập phía Nam - Đường 135 vào thôn Đăk Kang Peng	1,90
-	Từ đường 135 vào thôn Đăk Kang Peng - Đường Nhựa vào khu chiến tích	2,00
-	Từ đường nhựa vào khu chiến tích - Giáp xã Đăk Hring	1,70
2	Khu vực thôn 8	
-	Khu tái định cư:	
+	Trục A1-A2 (Lô 1 song song với Quốc lộ 14)	1,60
+	Trục B1-B2 (Lô 2 song song với Quốc lộ 14)	1,70
+	Trục C1-C2 (Lô 3 song song với Quốc lộ 14)	1,70
+	Trục D1-D2 (Lô 4 song song với Quốc lộ 14)	1,70
+	Trục E1-E2 (Lô 5 song song với Quốc lộ 14)	1,80
+	Trục G1-G2 (Lô 6 song song với Quốc lộ 14)	1,80
-	Đoạn từ Quốc lộ 14 đến đập C19	1,90
-	Đoạn từ Quốc lộ 14 đến ngã ba đường vào thôn Đăk Kang Peng	1,90
-	Các vị trí còn lại	1,90
3	Khu vực thôn 4	
-	Quốc lộ 14 - Cống mương thủy lợi C19	1,70
-	Các đường nhánh còn lại	1,70
4	Khu vực thôn 2	
-	Từ QL 14 vào nghĩa địa thôn 2	1,60
-	Từ QL 14 đi vào xóm chùa	1,80
-	Từ ngã tư (sân vận động thôn 2) - Hết đất nhà ông Hùng (thôn 2)	1,80
-	Từ ngã ba (nhà ông Mai Trọ thôn 2) - Hết đất nhà ông Quang (thôn 2)	1,80
-	Khu vực thôn 2 còn lại	1,70
5	Khu vực thôn 5 (thôn Kon Hring)	
-	Quốc lộ 14 - Ngã ba Bia chiến tích (cả 2 tuyến)	1,60
-	Từ ngã ba Bia chiến tích - Hết làng	1,60
-	Các vị trí còn lại của thôn 5	1,80
6	Khu vực thôn 1 và thôn 3	
-	Từ Quốc Lộ 14 - Hết đất nhà ông Phan Cảnh Đồng (thôn 1)	1,70

-	Từ Quốc Lộ 14 - Khu hầm đá cũ (thôn 3)	1,80
-	Các vị trí còn lại của thôn 1 và thôn 3	1,80
7	Thôn Đăk Kang Pêng	1,50
II	Xã Tân Cảnh	
1	Quốc lộ 14	
-	Từ thị trấn - Công nhà ông Nguyễn Hồng Liên (thôn 1)	1,50
-	Từ công nhà ông Nguyễn Hồng Liên (thôn 1) - Cầu Tri Lễ	1,50
-	Cầu Tri Lễ - Công nhà ông Mâu	1,50
-	Công nhà ông Mâu - Cầu Đăk Mốt	1,50
2	Các đường nhánh nối quốc lộ 14	
-	Đoạn từ quốc lộ 14 - Đến công nhà máy mì.	1,40
-	Đoạn từ quốc lộ 14 - Đến Trung đoàn 24.	1,60
-	Đoạn từ quốc lộ 14 - Đường đi xã Ngọc Tụ (thôn 4).	1,60
-	Đường song song với Quốc lộ 14 (sau Hội trường thôn 2).	1,70
-	Đường song song với Quốc lộ 14 (thôn 3).	1,60
-	Các đường nhánh còn lại:	
+	Từ quốc lộ 14 đến 150m	1,50
+	Từ 150m đến hết đường	1,40
-	Các tuyến đường khu quy hoạch mới (sau UBND xã)	1,40
-	Làng Đăk RiZốp, làng Đăk RiPêng 1, làng Đăk RiPêng 2	1,40
-	Các vị trí còn lại	1,50
III	Xã Pô Kô	
-	Đường nhựa trung tâm xã (đoạn từ tỉnh lộ 679 đến UBND xã Pô Kô)	1,50
1	Đường tỉnh lộ 679	
-	Từ cầu Đăk Tuyên 2 - Hết thôn Kon Tu Pêng	1,60
-	Từ đầu Kon Tu Dốp 1 - Hết Kon Tu Dốp 2	1,40
2	Các vị trí còn lại	
-	Thôn Kon Tu Pêng (vị trí còn lại)	1,30
-	Các vị trí còn lại của các thôn	1,20
IV	Xã Kon Đào	
1	Quốc lộ 40B	
-	Từ cầu 10 tấn - Cây xăng ông Võ Ngọc Thanh	1,30
-	Từ Cây xăng ông Võ Ngọc Thanh - Cây Độc lập	1,40
-	Từ cây Độc lập - Đường nhà ông Vũ Văn Nam (thôn 7)	1,40
-	Đường nhà ông Vũ Văn Nam (thôn 7) - Đường vào trại sản xuất Sư 10	1,40
-	Đường vào trại sản xuất Sư 10- Ngã ba Ngọc Tụ	1,40
2	Đường Kon Đào - Văn Lem (Đường ĐH 51)	
-	Ngã ba quốc lộ 40B - Nhà Nguyên liệu giấy	1,30
-	Nhà Nguyên liệu giấy - Công suối đá	1,40

-	Cống suối đá - Ngã ba đi suối nước nóng	1,40
-	Ngã ba đi suối nước nóng - Giáp xã Văn Lem	1,40
-	Ngã ba đi suối nước nóng - Suối nước nóng	1,50
3	Đường vào xóm tri Lễ (đoạn từ Quốc lộ 40B - Đến hết đường nhựa)	1,40
4	Đường đi cầu bà Thanh (đoạn từ Quốc lộ 40B - Đến cầu bê tông)	1,40
5	Vị trí khác của thôn 6 và thôn 7	1,60
6	Vị trí khác của thôn 1, 2 và thôn 3	1,30
7	Vị trí khác của thôn Kon Đào 1, Kon Đào 2 và thôn Đăk Lung	1,40
V	Xã Ngọc Tụ	
1	Quốc lộ 40B	1,60
2	Đường ĐH 53	
-	Từ ngã ba Ngọc Tụ - Cầu Đăk No	1,50
-	Từ cầu Đăk No - Hết đất thôn Đăk No (trường THCS Ngọc Tụ)	1,50
-	Từ trường THCS đến hết thôn Đăk Nu	1,50
-	Từ thôn Đăk Nu đến giáp xã Đăk Rơ Nga (Thôn Đăk Nu đến giáp thôn Đăk Tông (đất ngoài khu vực quy hoạch trung tâm xã)	1,50
3	Đường bê tông thôn Kon Pring	
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Nao	1,50
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Khoa	1,50
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A On	1,50
4	Đường bê tông thôn Đăk Chờ	
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Lương	1,50
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Thiang	1,50
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Khiên	1,50
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Thiu	1,50
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Hjan	1,50
5	Đường bê tông thôn Đăk No	
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông Lê Văn Giai	1,50
6	Đường bê tông thôn Đăk Nu	
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Yêu	1,50
7	Đường bê tông thôn Đăk Tông	
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà rộng	1,50
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất cầu treo	1,50
8	Thôn Đăk Tăng	
-	Từ đường ĐH 52- Hết đất trường tiểu học Đăk Tông	1,50
-	Từ thôn Đăk Nu - Hết Đăk Tông (Từ thôn Đăk Tông đến giáp xã Đăk Rơ Nga)	1,50

-	Từ hồ 1 (đường ĐH 52): Thôn Đăk Tăng - Ngã ba đi xã Đăk Rơ Nga (thôn Đăk Mạnh 1)	1,50
9	Các vị trí còn lại	1,30
VI	Xã Đăk Rơ Nga	
1	Đường ĐH 53	
-	Ngọc Tụ - Hết thôn Đăk Mạnh 1	1,50
-	Từ cuối thôn Đăk Mạnh 1 - Cuối thôn Đăk Dé	1,50
-	Từ cuối thôn Đăk Dé - Hết đất thôn Đăk Pung	1,40
-	Hết đất thôn Đăk Pung - Hết xã Đăk Rơ Nga	1,40
2	Các vị trí còn lại của các thôn gồm (Đăk Mạnh 1, Đăk Mạnh 2, Đăk Dé)	1,40
3	Các vị trí còn lại của các thôn gồm (Đăk Pung, Đăk Kon)	1,40
VII	Xã Đăk Trăm	
1	Trục đường giao thông QL 40B	
-	Mỏ đá Ngọc Tụ - hết thôn Đăk Dring	1,40
-	Từ thôn Đăk Dring - Cầu Đăk Rô Gia	1,40
-	Từ cầu Đăk Rô Gia - Cống thôn Tê Pheo	1,50
-	Từ cống thôn Tê Pheo - Cầu Văn Lem	1,50
-	Từ cầu Văn Lem - Cống Tea Ro (hết đất ông Tạng)	1,60
-	Từ Cống Tea Ro - Cầu Đăk Mông	1,40
-	Từ Cầu Đăk Mông - Dốc Măng Roi	1,30
2	Trục đường giao thông TL 678	
-	Ngã ba QL 40B (TL 678) - Ngã tư cuối trường Tiểu học (Lâm trường)	1,50
-	Ngã tư cuối trường Tiểu học (Lâm trường) - Cầu Sắt	1,40
-	Các đường trung tâm xã	1,40
-	Đường đi từ thôn Đăk Mông - Hết đất thôn Đăk Hà (nghĩa địa)	1,40
3	Các vị trí còn lại	1,40
VIII	Xã Văn Lem	
1	Đường Kon Đào - Văn Lem (ĐH51) toàn tuyến	1,50
2	Đường thôn Măng Rương, thôn Đăk Xanh, thôn Tê Pên, thôn Đăk Sing	1,50
3	Đường thôn Tê Hơ Ô, thôn Tê Rông	1,50
4	Các vị trí còn lại	1,50
B	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	1,30
C	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:	
1	Xã Diên Bình, Tân Cảnh, Kon Đào	2,10
2	Xã Pô Kô, Ngọc Tụ	2,10

3	Xã Văn Lem, Đắk Rơ Nga, Đắk Trăm	2,10
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	1,30
IV	HUYỆN NGỌC HỒI	
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Xã Đắk Xú	
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính	
-	Từ ranh giới thị trấn đến hết ranh giới mở rộng thị trấn Plei Kần theo quy hoạch (đọc QL 40)	2,10
-	Từ ranh giới mở rộng thị trấn Plei Kần theo quy hoạch đến giáp ranh giới xã Pờ Y (đọc QL 40)	2,10
-	Từ ranh giới thị trấn - QL 40 (đường sau bệnh viện đi xã Đắk Xú: đường Nguyễn Huệ)	2,60
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Khu dân cư còn lại xã Đắk Xú	1,70
II	Xã Pờ Y	
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính	
-	Từ ranh giới xã Đắk Xú đến cầu thôn Bắc Phong	2,10
-	Từ cầu thôn Bắc Phong đến UBND xã Pờ Y	2,10
-	Từ phía tây UBND xã Pờ Y đến Km 13 + 200	2,20
-	Đường D4	2,10
-	Từ Km 13 + 200 đến biên giới Campuchia (hết đường nhựa)	2,10
-	Đoạn từ Km13 + 200 đến đôn Biên phòng	2,30
-	Đoạn từ đôn Biên phòng đến cột mốc 790	2,60
-	Đường nội bộ quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu	2,00
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Khu dân cư còn lại xã Pờ Y	1,60
III	Xã Đắk Nông	
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính (đọc mặt tiền QL 14)	1,90
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
a	Thôn Nông Nhày II	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Nông Nhày II đi vào nhà máy chế biến tinh bột sắn Kon Tum	1,80
-	Đoạn từ ngã ba thôn Nông Nhày II đi vào nhà máy mủ cao su huyện Ngọc Hồi	1,80
b	Khu dân cư còn lại xã Đắk Nông	1,60
IV	Xã Đắk Dục	
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính (mặt tiền Quốc lộ	

	14 đường HCM)	
-	Đoạn từ ranh giới xã Đắk Nông đến ranh giới huyện Đắk Glei (Trừ vị trí Trung tâm xã - Trạm y tế đến qua cửa hàng xăng dầu Hương Sơn 50m)	1,90
-	Đoạn từ Trung tâm xã - Trạm y tế đến qua cửa hàng xăng dầu Hương Sơn 50m	2,10
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Khu dân cư còn lại xã Đắk Dục	1,60
V	Xã Đắk Kan	
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính (đọc mặt tiền QL 14C)	
-	Từ ranh giới thị trấn đến Cầu 732 (cầu QL 14C)	2,10
-	Từ Quốc lộ 14C (cầu 732) đến hết sân vận động 732	2,10
-	Từ hết Sân vận động 732 (cầu Bản thôn 3) - Hết ranh giới xã Đắk Kan	2,10
-	Từ cầu 732 đến hết khu trung tâm quy hoạch xã Đắk Kan	2,10
-	Từ khu trung tâm quy hoạch xã Đắk Kan đến giáp ranh giới huyện Sa Thầy	1,90
-	Từ công Công ty 732 - Ngã ba đi xã Pờ Y	2,10
-	Từ Ngã ba đi xã Pờ Y - Hết thôn 4	1,90
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Đoạn từ ranh giới xã Đắk Kan - Hồ thủy lợi Đắk Kan	1,70
-	Khu dân cư còn lại xã Đắk Kan	1,80
VI	Xã Sa Loong	
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính	
-	Từ hết ranh giới xã Đắk Kan đến suối Đắk Ri	1,70
-	Từ suối Đắk Ri đến giáp đập Đắk Wang	1,70
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Khu dân cư còn lại xã Sa Loong	1,70
VII	Xã Đắk Ang	
1	Toàn bộ khu dân cư xã Đắk Ang	1,60
B	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	1,60
C	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	1,60
D	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn	2,10
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	

I	Giá đất ven trục đường giao thông chính	
1	Độc trục đường Hồ Chí Minh	
-	Từ địa giới thị trấn Đắk Glei và xã Đắk Pék (cầu treo nhà ông Quang) đến Ngã ba Hùng Vương (đi vào Ngã ba Đắk Dền, Pêng Sel)	3,20
-	Từ Ngã ba Hùng Vương (đi vào Ngã ba Đắk Dền, Pêng Sel) đến Nam cầu Đắk Gia	3,20
-	Từ Bắc cầu Đắk Gia đến bờ phía Nam công suối Kon Ier	2,30
-	Từ bờ Bắc công suối Kon Ier đến phía Nam cầu Đắk Ven	2,30
-	Từ địa giới thị trấn Đắk Glei và xã Đắk Kroong đến phía Bắc cầu Đắk Wát	1,90
2	Đoạn từ phía Nam cầu Đắk Wát đến hết ranh giới xã Đắk Kroong và xã Đắk Môn (trừ đất quy hoạch trung tâm xã)	
-	Từ phía Nam cầu Đắk Wát đến hết đất nhà ông Nguyễn Hải Long (đổi diện Trạm y tế xã Đắk Kroong)	1,80
-	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Hải Long (đổi diện Trạm y tế xã Đắk Kroong) đến phía Bắc cầu Đắk Túc	1,80
-	Từ phía Nam cầu Đắk Túc đến Công Đắk Tra	1,80
-	Từ phía Nam trạm Kiểm lâm đến hết khu dân cư làng Đắk Giác	1,70
-	Từ hết khu dân cư làng Đắk Giác đến giáp huyện Ngọc Hồi.	1,80
3	Các đường nhánh chính còn lại	
-	Từ phía Bắc cầu Đắk Ven đến ngã ba Đắk Tả	1,60
-	Từ ngã ba Đắk Tả đến trụ sở UBND xã Đắk Man (cũ)	1,50
-	Từ trụ sở UBND xã Đắk Man (cũ) đến hết đất nhà hàng Ngọc Linh	1,60
-	Từ hết đất nhà hàng Ngọc Linh đến giáp huyện Phước Sơn (tỉnh Quảng Nam)	1,50
4	Các đường nhánh phụ, độc đường Hùng Vương	
-	Từ đường Chu Văn An đi khu quy hoạch Đông Thượng	1,70
-	Từ đường Hùng Vương - Ngã ba Đắk Dền, Pêng Sel (tính mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m là vị trí 1)	1,90
-	Từ ngã ba Đắk Dền, Pêng Sel đến cầu treo Đắk Rang	1,80
-	Từ ngã ba Đắk Dền đến đường lên Nhà máy nước	1,70
-	Từ đường lên Nhà máy nước đến đoạn còn lại	1,80
-	Từ ngã ba đường vào thôn Đắk Rú (thôn Đắk Rang) (nhà ông Đinh A Dó (vợ bà Y Giấy) đến hết đất nhà ông A Diêm (thôn 14a)	1,70
-	Từ đường Hùng Vương đến cầu tràn Suối Đắk Rang (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	1,70
-	Từ nhà ông Vững đến công Kon Ier cách 50m về phía Nam (tính từ chân cầu Đắk Gia - Ngã ba tiếp giáp với đường Hùng	1,80

	Vương, QL 14 cũ)	
-	Từ đường Hùng Vương đến ngã ba Đăk Lôi (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	1,50
-	Từ ngã ba Đăk Lôi đến ngã ba A Khanh - Đăk Ra	1,40
-	Từ ngã ba Đăk Lôi đến hết đất nhà ông Hào	1,50
II	Giá đất ở khu dân cư nông thôn	
-	Từ đường HCM đến xã Đăk PLô (từ ngã ba Măng Khên - đầu làng Bung Koong)	1,60
-	Từ đường Đăk Tả đến giáp hồ Đăk Tin xã Đăk Choong	1,50
-	Từ hồ Đăk Tin đến hết cầu Kon BRôi (trừ đất trung tâm xã)	1,30
-	Từ cầu Kon BRôi đến cầu Bê Rê (Đăk Mi)	1,50
-	Từ cầu Bê Rê (Đăk Mi) đến hết địa giới hành chính xã Đăk Choong	1,50
-	Đoạn từ đầu dốc Đăk Ré đến ngã tư cầu Mưong Hoong	1,50
-	Từ ngã tư cầu Mưong Hoong đến hết Làng Đăk Bể	1,50
-	Từ ngã tư Nam Hợp xã Mưong Hoong đến ngã tư thôn Kung Quang	1,50
-	Từ giáp đất quy hoạch trung tâm xã Đăk Choong đến cầu Đăk Choong xã Xốp	1,30
-	Từ cầu Đăk Choong đến làng Long Ri (trừ đất Trung tâm cụm xã Xốp)	1,50
-	Đường HCM đến hết Làng Núi Vai xã Đăk Kroong (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	1,80
-	Từ giáp đất quy hoạch xã Đăk Môn đến cầu tràn suối Đăk Kít	1,73
-	Từ cầu tràn suối Đăk Kít đến hết ranh giới xã Đăk Môn (đường ĐH 85)	1,60
-	Từ ranh giới xã Đăk Môn đến làng Đăk Ác	1,60
-	Từ đầu làng Đăk Ác đến hết làng Đăk Ác	1,70
+	Từ ngã ba đập tràn thôn Đăk Ác đến hết phần đất nhà ông Nguyễn Danh Cường (thôn Long Yên)	1,60
+	Từ đầu khu dân cư Vai Trang đến hết khu dân cư Vai Trang (DH85)	1,70
+	Từ đầu khu dân cư làng Đăk Tu đến hết khu dân cư Đăk Tu (DH85)	1,70
+	Từ Đồn biên phòng 673 xã Đăk Long đến hết phần đất nhà ông A Lê thôn Đăk Xây	1,50
+	Từ Đồn biên phòng 673 xã Đăk Long đến Trạm 1 BQL rừng phòng hộ Đăk Long - thôn Dục Lang	1,50
-	Đường từ ngầm suối Đăk Pang đến hết trường Võ Thị Sáu (ĐH83)	1,50
-	Từ trường Võ Thị Sáu đến giáp đầu khu dân cư làng Đăk Đoát (ĐH83)	1,60

-	Từ đầu làng Đăk Đoát đến hết khu dân cư Đăk Đoát (ĐH83)	1,50
-	Từ hết Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Nhoong đến Đồn biên phòng 669 thuộc xã Đăk Nhoong	1,70
-	Đoạn từ cầu Đăk Đoan đến cầu Đăk Vai (Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh)	1,50
III	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Xã Đăk Long	1,50
-	Xã Đăk Môn	1,60
-	Xã Đăk Kroong	1,50
-	Xã Đăk Pék	1,50
-	Xã Đăk Nhoong	1,30
-	Xã Đăk Man	1,30
-	Xã Đăk PLô	1,40
-	Xã Đăk Choong	1,50
-	Xã Xốp	1,30
-	Xã Mùong Hoong	1,40
-	Xã Ngọc Linh	1,40
IV	Giá đất ở tại trung tâm cụm xã, trung tâm các xã	
-	Trung tâm cụm xã Đăk Môn	1,50
-	Trung tâm xã Đăk Choong	1,30
-	Trung tâm xã Đăk Long	1,40
-	Trung tâm xã Đăk Man	1,30
-	Trung tâm xã Xốp (Theo trục đường ĐH82 tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu 50m, trên 50m tính giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn)	1,30
-	Trung tâm xã Mùong Hoong	1,40
-	Trung tâm các xã còn lại: Ngọc Linh, Đăk Nhoong	1,30
-	Trung tâm cụm xã Đăk PLô bắt đầu (từ làng Bung Koong đến đồn Biên Phòng 665)	1,40
B	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	1,60
C	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	1,50
D	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:	3,20
VI	HUYỆN SA THẦY	
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính	

1	Quốc lộ 14C, tỉnh lộ 674, 675, 679	
-	Tỉnh lộ 675 đoạn từ cầu Đăk Sia đến cầu Đỏ xã Sa Nghĩa	2,30
-	Đoạn từ cầu Đỏ xã Sa Nghĩa đến ngã ba tỉnh lộ 675 (cũ) đường vào UBND xã Sa Bình (cũ)	2,30
-	Đoạn từ ngã ba tỉnh lộ 675 (cũ) đến cầu Pô Kô	2,10
-	Tỉnh lộ 675, đoạn từ UBND xã Sa Nhơn đến 200m đi Rờ Koi, đến 200m đi thị trấn	2,20
-	Tỉnh lộ 674 cũ, Đoạn từ UBND xã Sa Sơn đến 200m đi Mô Rai, đến 200m đi thị trấn	2,20
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 675 thuộc xã Sa Nhơn	2,10
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (cũ) thuộc xã Sa Sơn	2,30
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 675 thuộc xã Rờ Koi	1,50
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (cũ) thuộc xã Mô Rai	1,90
-	Quốc lộ 14C đoạn từ làng GRập đến hết làng Le	2,10
-	Quốc lộ 14C thuộc xã Mô Rai, đoạn từ cuối làng Le đến đội 10 Công ty 78	2,00
-	Các đoạn còn lại của Quốc lộ 14C thuộc xã Mô Rai	2,00
-	Các đoạn còn lại của Quốc lộ 14C thuộc xã Rờ Koi	1,50
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (mới) thuộc xã Sa Sơn	1,80
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (mới) thuộc xã Mô Rai	1,60
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 679 thuộc xã Sa Bình	1,70
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 679 thuộc xã Hơ Moong	1,60
2	Trung tâm cụm xã Ya Ly - Ya Xiêr:	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm cụm xã đến giáp ranh giới làng Lung	2,00
-	Ngã ba trung tâm cụm xã đến giáp ranh giới làng Rắc	2,00
-	Đoạn 250m tính từ ngã ba trung tâm cụm xã đi YaLy	2,00
-	Đoạn 250m tiếp theo đến giáp ranh giới xã YaLy	2,10
-	Đoạn 100 m tính từ ngã ba trung tâm cụm xã đi trụ sở UBND xã Ya Xiêr	1,80
-	Đoạn tiếp theo từ 100m đi UBND xã Ya Xiêr đến ngã tư đường QH (N4)	1,80
-	Đoạn tiếp theo 50m tính từ ngã tư đường QH (N4) đến đường vào UBND xã Ya Xiêr	1,80
3	Đường trục chính trung tâm cụm xã:	
-	Đoạn từ ngã ba Ya ly - Ya Xiêr đến ngã tư đường QH (D1)	1,80
-	Đoạn từ ngã tư đường QH (D1) đến ngã tư đường QH (D2)	1,80
-	Đoạn từ ngã tư đường QH (D2) đến ngã tư đường QH (D3)	1,80
-	Đường QH (D1) (458m)	1,80
-	Đường QH (D2) (468m)	1,90
-	Đường QH (D3) (468m)	1,90
-	Đường QH (D4) (373,6m)	1,90

4	Đường QH:	
-	Đoạn từ ngã ba đường huyện đến ngã ba đường QH (D1)	1,90
-	Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D1) đến ngã ba đường QH (D2)	1,90
-	Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D2) đến ngã ba đường QH (D3)	1,90
-	Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D3) đến ngã ba đường QH (D4)	1,90
-	Đường QH (N2)	1,90
-	Đường QH (N3)	1,90
-	Đường QH (N4)	1,90
5	Đường trục chính của các xã Ya Ly, Ya Xiêr, Ya Tăng	
	Đường trục chính thuộc xã Ya Ly (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã)	1,80
	Đường trục chính thuộc xã Ya Xiêr (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã)	1,80
	Đường trục chính thuộc xã Ya Tăng (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã)	1,80
II	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
1	Xã Sa Bình:	
-	Đoạn từ trung tâm UBND xã (cũ) đi về thôn Bình Giang (hướng Đông) 200m	1,70
-	Từ trung tâm UBND xã đi hướng Lung Leng 200m	1,70
-	Từ trung tâm UBND xã (cũ) đi hướng Bình Trung 200m	1,80
-	Đường liên thôn (Bình Trung, Bình An, Bình Giang)	3,60
-	Đường liên thôn (thôn Khúc Na, Kà Bầy, làng Lung, Leng, Bình Loong)	3,70
-	Đoạn Ngã ba Tỉnh lộ 675 - đi xã Hơ Moong đoạn 200m	1,80
-	Ngã ba tỉnh lộ 675 đi UBND xã (cũ) (đường bê tông thôn Bình Giang)	2,00
-	Đất còn lại	2,70
2	Xã Sa Nghĩa:	
-	Đường nhựa từ Nghĩa Long - Hòa Bình	1,50
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	1,40
-	Đoạn từ Ngã ba đường nhựa Nghĩa Long -Hòa Bình đi tỉnh lộ 679	
+	Đi trường Cấp 2 một đoạn 200m	1,40
+	Đoạn từ sau 200m đến 700m	1,20
+	Đoạn từ sau 700m đến hết	1,90
-	Điểm dân cư số 1 (ngã ba Nghĩa Tân - Hơ Moong: đi xã Sa Bình: đi thôn Đăk Tăng	1,10
-	Điểm dân cư số 2 (công nhân nông trường)	1,10
-	Điểm dân cư thôn Đăk Tăng	1,10

-	Đất còn lại	1,90
3	Xã Sa Nhơn:	
-	Đường nhựa Trung tâm cụm xã Sa Nhơn	1,60
-	Đường thôn	1,90
-	Đất còn lại	2,00
4	Xã Sa Sơn:	
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	2,20
-	Ngã tư Tỉnh lộ 674 mới:	
+	Từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đi cầu số 1 (Hướng ra thị trấn Sa Thầy) 200m	2,00
+	Từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến ngõ bê tông vào nhà bà Trần Thị Gấm (Hướng đi làng Chốt)	2,00
+	Từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến đường bê tông xuống suối (hết đất nhà ông Hòa Nhàn) - Hướng đi UBND xã Sa Sơn	1,80
+	Từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến Cầu bê tông (Hướng đi xã Mô Rai)	1,80
-	Đất còn lại	2,20
5	Xã Ya Xiêr (trừ trung tâm cụm xã):	
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	2,10
-	Đoạn Bê tông: Ngã ba đường đi Làng Rắc đến trục chính đi Ya Ly (giáp chợ QH mới)	1,60
-	Đường vành đai lòng hồ (đoạn công Làng Rắc đi Cầu Đông Hưng)	1,60
-	Đất còn lại	2,20
6	Xã Ya Tăng (trừ trung tâm cụm xã):	
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	1,50
-	Từ ngã ba đi UBND xã một đoạn 200m (đi hướng trường Trần Hưng Đạo)	1,10
-	Từ ngã ba đi Làng Lút một đoạn 200m	1,10
-	Đất còn lại	1,90
7	Xã Ya Ly:	
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	2,10
-	Ngã ba làng Tum đi Sa Bình	1,60
-	Đất còn lại	2,20
8	Xã Rờ Koi:	
-	Từ ngã ba chợ Rờ Koi đi làng KRam 100m	1,40
-	Từ ngã ba chợ đến UBND xã, từ ngã ba chợ đi về hướng Sa Nhơn 200m	1,50
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	1,50
-	Đất còn lại	1,50
9	Xã Mô Rai:	
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	1,70
-	Đất còn lại	2,00

10	Xã Hơ Moong:	
-	Đọc tỉnh lộ 679	
+	Đoạn từ UBND xã đi huyện Đăk Tô một đoạn 250m	1,70
+	Đoạn từ UBND đến hết chợ Hơ Moong	1,70
+	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi về xã Sa Bình một đoạn 200m	1,70
+	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi UBND xã Hơ Moong một đoạn 300m	1,70
+	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi trụ sở Công ty Cà phê Đăk Uy 3 một đoạn 200m	1,70
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi về xã Sa Bình 200m, đi UBND xã Hơ Moong 350m và đi trụ sở Công ty Cà phê Đăk Uy 3 một đoạn 200m	1,70
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	2,00
-	Trục đường chính xã Hơ Moong (Trừ ngã ba thôn Tân Sang đến cách Trung Tâm UBND xã 200m)	1,50
-	Đất còn lại	1,90
B	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	1,60
C	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	1,60
D	Giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn được xác định bằng giá đất nông nghiệp tại khu vực đó	
VII	HUYỆN KON RẪY	
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Giá đất ven trục đường giao thông chính	
1	Xã Tân Lập	
a	Đọc quốc lộ 24	
-	Từ biên nội thị trấn Đăk Rve - Khe suối giáp đất nhà ông Bắc	2,20
-	Khe suối giáp đất nhà ông Bắc - từ cầu Kon Bru	2,60
-	Từ cầu Kon Bru - giáp đất Trung Lộ Quán (lò gạch cũ)	1,90
-	Giáp đất Trung Lộ Quán (lò gạch cũ) - Đến hết đất nhà ông Phan Văn Viết (theo đường Quốc lộ mới)	2,60
-	Từ hết đất nhà ông Phan Văn Viết - Đến hết đất nhà ông Trần Văn Sáu	2,60
-	Từ hết đất nhà ông Trần Văn Sáu - Đến hết đất nhà Khánh, Vân (ngã ba đi thôn 3)	2,60
-	Từ hết đất nhà Khánh, Vân - Đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoi (thôn 1)	2,60
-	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoi (thôn 1) - Cầu Kon Brai	2,60

	(cầu mới)	
b	Quốc lộ 24 cũ	
-	Từ nhà ông Tĩnh - Đến hết đất nhà ông Nghĩa (theo đường Quốc lộ cũ)	2,10
-	Từ nhà ông Đặng Văn Tân - Cầu Kon Brai (cũ)	1,80
c	Các tuyến đường nhánh	
-	Từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 3) - Hết đất nhà ông Tuấn	2,20
-	Từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 2) - Đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hòa (Mì)	2,40
-	Đọc theo trục đường liên xã qua thôn 5 và thôn 6	2,50
-	Từ Quốc lộ 24 - Trường tiểu học Tân Lập	2,00
-	Từ Quốc lộ 24 - Trung tâm Dịch vụ Môi trường đô thị	1,90
-	Từ Quốc lộ 24 - đường liên thôn 6 (cầu bê tông thôn 6)	2,70
2	Xã Đăk Ruồng	
a	Đoạn dọc theo trục đường Quốc lộ 24:	
-	Từ cầu Kon Brai (mới) - Đường vào Trường THPT Chu Văn An	9,50
-	Từ đường vào Trường THPT Chu Văn An - Ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên	9,00
-	Từ ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên - Đường vào Trường THCS xã Đăk Ruồng	7,40
-	Từ đường vào Trường THCS xã Đăk Ruồng - Đến hết đất nhà ông Lương Xuân Thủy	5,90
-	Từ nhà ông Lương Xuân Thủy - Đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan	5,50
-	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan - Cầu Đăk Năng	4,30
-	Từ cầu Đăk Năng - Đường bê tông vào làng Kon SMôn	3,60
-	Từ đường bê tông vào làng Kon SMôn - Cầu 23	2,60
b	Đoạn đường đầu nối QL 24	
-	Từ cầu Kon Brai (cũ) - Giáp đường rẽ vào nhà Nam Phong	2,70
-	Từ Quốc lộ 24 - Cổng Trường THPT Chu Văn An	3,70
-	Từ cổng Trường THPT Chu Văn An - Trung tâm dạy nghề	1,70
-	Từ Quốc lộ 24 đi cổng huyện đội	2,60
c	Đoạn từ Quốc lộ 24 vào làng Kon Srệt	
-	Từ Quốc lộ 24 - Đến hết nhà rông làng Kon SRệt	3,70
-	Từ hết nhà rông làng Kon SRệt - Đến hết đất nhà ông A Đun	2,00
d	Đoạn từ QL24 vào thôn 8 Kon Nhên	
-	Từ Quốc lộ 24 - Đến hết đất nhà ông U Bạc	3,70
-	Từ hết đất nhà ông U Bạc - Đến hết nhà rông	2,90
-	Từ hết nhà rông - Đập Kon SRệt	3,50
đ	Đường vào làng Kon Skôi:	
-	Từ nhà ông Nghĩa - Đến hết đất nhà bà Ngô Thị Danh	1,90
-	Từ hết đất nhà bà Ngô Thị Danh - Trường Tiểu học	1,80

e	Đường vào thôn 11	
-	Từ Quốc lộ 24 - Cầu treo	1,70
g	Đoạn từ QL 24 đi tỉnh lộ 677:	
-	Từ Quốc lộ 24 - Đến cầu bê tông (gần nhà ông Bông)	3,60
-	Đến cầu bê tông (gần nhà ông Bông) - Đến hết đất hội trường thôn 13	3,50
-	Từ hội trường thôn 13 - đến hết đất xã Đăk Ruồng	2,30
3	Xã Đăk Tờ Re	
-	Đoạn đường từ cầu 23 - Cầu Săm Lũ	2,40
-	Đoạn từ cầu Săm Lũ - Cầu thôn 6 giáp UBND xã (cũ)	2,40
-	Từ cầu thôn 6 giáp UBND xã (cũ) - Đến cầu Đăk Gô Ga	2,30
-	Đoạn nắn tuyến Quốc lộ 24 khu vực thôn 7	2,10
-	Từ cầu Đăk Gô Ga - Đường vào thôn 8 (Kon Đxing)	2,30
-	Từ đường vào thôn 8 (Kon Đxing) - Biền giáp ranh thành phố Kon Tum và huyện Kon Rẫy	2,30
-	Đoạn nắn tuyến Quốc lộ 24 khu vực thôn 10	2,20
4	Xã Đăk Tơ Lung	
-	Từ giáp ranh xã Đăk Ruồng - Ngã ba đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7	2,10
-	Từ Ngã ba đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7 - Đến hết đất nhà ông A Srai (làng Kon Rá)	2,00
-	Từ hết đất nhà ông A Srai (làng Kon Rá) - Đến hết đất nhà bà U Thị Ngày (làng Kon Rá)	2,00
-	Từ hết đất nhà bà U Thị Ngày (làng Kon Rá) - Đến hết đất Trạm y tế xã	2,10
-	Từ hết đất Trạm y tế xã - Đến đường đi khu sản xuất Ngọc Tơ Ve	2,00
-	Từ đường đi khu sản xuất Ngọc Tơ Ve - Đến Cầu số 10 Đăk Bria	1,80
-	Từ Cầu số 10 Đăk Bria - Đến hết đất nhà ông A Đra (làng Kon Lỗ)	1,90
-	Từ hết đất nhà ông A Đra (làng Kon Lỗ) - Đến giáp xã Đăk Kôi	1,70
II	Đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
1	Xã Tân Lập	
-	Thôn 1	1,60
-	Thôn 2	1,60
-	Khu vực bên đường liên xã (khu vực không giáp đường liên xã)	1,60
-	Thôn 3	1,90
-	Thôn 4	1,60
-	Thôn 5, 6	1,60
2	Xã Đăk Ruồng	

-	Thôn 9, 8	2,60
-	Thôn 10, 12, 13	2,10
-	Thôn 11, 14	1,90
3	Xã Đăk Tờ Re	
-	Thôn 1, 2, 4, 7, 8, 9, 10	1,50
-	Thôn 3, 5, 6, 11, 12	1,50
4	Xã Đăk Tơ Lung	
-	Thôn 1, 4, 6, 8	1,50
-	Thôn 2, 3, 5, 7	1,70
5	Xã Đăk PNe	
-	Từ nhà ông A Trung - Đến cầu sắt Đăk Po (thôn 2)	1,20
-	Từ cầu sắt Đăk Po (thôn 2) - Đến ngã ba (nhà ông A Phiên thôn 3)	1,30
-	Từ ngã ba (nhà ông A Phiên thôn 3) - Đến cầu Đăk Buk (thôn 4)	1,20
-	Từ ngã ba đường ĐH22 (thôn 1) - Đến hết đất nhà ông A Túch	1,30
-	Từ cầu treo Đăk Nâm (thôn 2) - Đến hết đất nhà ông A Nghệ	1,10
-	Từ cầu treo Đăk Pui (thôn 1) - Đến suối Đăk Nanh	1,10
-	Từ ngã ba đường ĐH22 (thôn 3) - Đến hết đất nhà ông A Klói	1,30
-	Từ ngã 3 đường ĐH 22 (thôn 2) - Đến hết đất nhà bà Y Nía	1,30
-	Vị trí còn lại tất cả các thôn	1,10
6	Xã Đăk Kôi	
-	Đọc tỉnh lộ 677	1,20
-	Vị trí còn lại tất cả các thôn	1,10
III	Giá đất ở khu vực thị trấn huyện lỵ Đăk Ruồng - Tân Lập	
a	Khu vực trung tâm hành chính huyện thuộc thôn 1 - xã Tân Lập	
-	Từ Trạm thủy văn đến hết nhà ông Phạm chí Tâm	2,10
-	Từ nhà ông Nguyễn Tấn Dôn đến nhà ông Phạm Chí Tâm	2,10
-	Khu giao đất CBCC sau UBND huyện (khu vực Hội trường thôn 1)	1,60
-	Từ Đường Quy hoạch từ nhà ông Hùng Đào đến ngã 3 cổng Huyện Ủy và Trung tâm văn hóa	1,60
-	Từ Ngân hàng chính sách đến cổng sau Huyện Ủy (gần Trung tâm Văn hóa)	2,00
-	Từ rẫy nhà bà Sương Dôi đến ngã 3 đường quy hoạch giáp bờ sông (giữa Kho bạc và Trạm thủy nông)	1,70
-	Từ Quốc lộ 24 đến Trạm thủy văn	2,00
-	Từ Quốc lộ 24 (nhà ông Hùng Đào)- đến Ngân hàng chính sách	2,10
-	Từ Quốc lộ 24 (sau Mặt trận) - đến ngã 4 sau UBND huyện	2,10
-	Từ ngã 4 sau UBND huyện - đến ngã 3 đường quy hoạch giáp	1,70

	bờ sông	
-	Quốc lộ 24 (trước Mặt trận) - đến ngã 4 phía sau Hội trường trung tâm huyện	2,00
-	Từ Quốc lộ 24 (nhà ông Nguyễn Tấn Hết) - đến Ngân hàng chính sách huyện	2,10
-	Đường quy hoạch dọc bờ sông: Từ Quốc lộ 24 (đầu cầu Kon Braih) - đến hết đất ông Nguyễn Hữu Mạnh	2,60
-	Từ Quốc lộ 24 (cửa hàng xe máy Ngọc Thy) - đến tiếp giáp đường Từ Trạm thủy văn - đến hết nhà ông Phạm chí Tâm	2,30
-	Từ Quốc lộ 24 (quán cafe Kim Cúc) - đến tiếp giáp đường Từ Trạm thủy văn - đến hết nhà ông Phạm chí Tâm	2,30
-	Từ Công Huyện Ủy qua trụ sở nhà điều hành sx điện lực - đến hết đất ông Phan Tấn Vũ	2,10
-	Các đoạn nhánh đường quy hoạch còn lại	1,80
b	Khu vực tái định cư thuộc khu Lâm viên cũ - xã Tân Lập	
-	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên (cũ) có các lô đất tái định cư nằm dọc với đường QL24	2,10
-	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên (cũ) có các lô đất tái định cư nằm ở những vị trí còn lại	2,10
B	Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất	
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất	
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	1,60
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	1,35
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:	
1	Trục đường QL 24: Từ khu vực tái định cư Công ty Lâm Viên (cũ) đến cầu Kon Rẫy và từ cầu Kon Rẫy đến cây xăng Doanh nghiệp Thảo Nguyên	2,60
2	Các xã: Tân Lập, Đăk Ruông, Đăk Tờ Re	2,60
3	Các xã: Đăk Tờ Lung, Đăk PNe, Đăk Kôi	2,10
VIII	HUYỆN IA H'DRAI	
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Xã Ia Dom:	
1	Ven Quốc lộ 14C thuộc xã Ia Dom	
1.1	Từ cầu Ia Tri (Km 59 + 411) đến cầu Suối cọp (Km 75 + 017)	1,90

1.2	Từ cầu Suối cộp (Km 75 + 017) đến hết khu Quy hoạch trung tâm hành chính xã Ia Dom	
-	Từ cầu Suối cộp (Km 75 + 017) đến cầu Km 78+010 QL 14C	2,60
-	Từ cầu Km 78+010 đến ngã ba đường vào đập nước xã Ia Dom (Km78 + 630)	2,60
-	Từ ngã ba đường vào đập nước xã Ia Dom (Km78 + 630) đến Km 79+070 QL 14C	2,60
1.3	Từ Km 79+070 QL 14C đến cầu Suối cát (Km 80 + 843)	2,60
1.4	Từ cầu Suối cát (Km 80 + 843) đến cầu 3 cây (Km 83 + 701)	2,90
2	Khu quy hoạch trung tâm hành chính xã	1,70
3	Quy hoạch các điểm dân cư	1,30
4	Đường liên thôn	1,30
5	Đất ở còn lại	1,30
II	Xã Ia Đal	
1	Độc tỉnh lộ 675 A	1,30
2	Đường chính các điểm khu dân cư:	
2.1	Đoạn từ cầu Sa Thầy đến hết Điểm dân cư công nhân số 1 Công ty cổ phần cao su Sa Thầy	1,30
2.2	Điểm dân cư công nhân số 1 Công ty cổ phần cao su Sa Thầy đến ngã tư Đồn Biên phòng 711	1,30
2.3	Đoạn từ đồn Biên phòng 711 đến cầu trần (thôn 4)	1,30
2.4	Đoạn từ đồn Biên phòng 711 đến hết điểm dân cư mới Nông trường Bãi Lau	1,30
2.5	Đoạn từ cầu Draï đến ngã 3 thôn 7	1,30
2.6	Từ ngã 3 thôn 7 đến Điểm dân cư 23 (Hồ Le)	1,30
2.7	Từ ngã 3 thôn 7 đến đường tuần tra biên giới qua điểm dân cư 20	1,30
3	Trung tâm xã Ia Đal	1,30
4	Đường liên thôn	1,30
5	Quy hoạch các điểm dân cư	1,30
	Đất ở còn lại	1,30
III	Xã Ia Toi:	
1	QL 14C từ cầu Sê San 4 đến ngã ba QL14C - Sê San 3	
1.1	Từ cầu Sê San 4 đến Km 103 Quốc lộ 14C	1,90
1.2	Từ Km 103 đến Km 101+017 Quốc lộ 14C	1,70
1.3	Từ Km 101+ 017 Quốc lộ 14C đến ngã ba Quốc lộ 14C-Sê San3.	1,90
2	Từ ngã ba QL 14C - Sê San 3 đến Cầu Km 90 + 700	
2.1	Từ ngã ba QL 14C đến Km 95 + 020	2,60
2.2	Từ Km 95 + 020 đến đường lên Trạm y tế xã Ia Toi	3,20
2.3	Từ đường lên Trạm y tế xã Ia Toi đến Cầu Km 90 + 700	2,60

3	Từ Cầu Km 90 + 700 đi cầu 3 cây (giáp xã Ia Dom)	
3.1	Từ Cầu Km 90 + 700 đến cầu Công an (Km 88 + 350)	2,30
3.2	Từ cầu Công an (Km 88 + 350) đến cầu Suối đá (Km 86 + 00)	4,20
3.3	Từ cầu Suối đá (Km 86 + 00) đến cầu 3 cây (Km 83 + 701)	3,70
4	Ngã 3 Sê San 3 đến công làng chài	1,90
5	Đường liên thôn	2,60
6	Khu quy hoạch các điểm dân cư	1,30
7	Các đường trong khu trung tâm chính trị - hành chính huyện	
-	ĐĐT 02	3,20
-	ĐĐT 03	3,20
-	ĐĐT 04	3,20
-	ĐĐT 05	3,20
-	ĐĐT 06	3,20
-	ĐĐT 07	3,20
-	ĐĐT 08	3,20
-	ĐĐT 09	3,20
-	ĐĐT 10	3,20
-	ĐĐT 11	3,20
-	ĐĐT 12	3,20
-	ĐĐT 13	3,20
-	ĐĐT 15	3,20
-	ĐĐT 16	3,20
-	ĐĐT 17	3,20
-	ĐĐT 18	3,20
-	ĐĐT 19	3,20
-	ĐĐT 25	3,20
-	ĐĐT 26	3,20
-	ĐĐT 27	3,20
-	ĐĐT 28	3,20
-	ĐĐT 29	3,20
-	ĐĐT 30	3,20
-	ĐĐT 32	3,20
-	ĐĐT 33	3,20
-	ĐĐT 35	3,20
-	ĐĐT 36	3,20
-	ĐĐT 37	3,20
-	ĐĐT 38	3,20
-	Từ điểm cuối đường ĐĐT 02 (Km 1 + 850) đến Cầu Drai (Km 2 + 450)	3,20
-	Các đường còn lại trong khu trung tâm chính trị - hành chính huyện	3,20
8	Đất ở còn lại	1,30

B	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	1,30
C	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	1,30
Đ	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn	1,30
IX	HUYỆN KON PLÔNG	
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
1	Xã Măng Cành	
-	Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ cầu Kon Năng đến UBND xã Măng Cành.	3,90
-	Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ UBND xã đến ranh giới xã Đăk Tăng	3,10
-	Đất mặt tiền đường đoạn từ làng Tu Răng 2 đến ngã ba Phong Lan	3,10
-	Đất mặt tiền đường đoạn từ TL 676 đến thôn Kon Du	3,10
-	Đất khu dân cư khác	2,20
2	Xã Hiếu	
-	Đất khu dân cư dọc QL 24	5,50
-	Đường Trường Sơn Đông: Từ ranh giới huyện Kbang (tỉnh Gia Lai) đến ranh giới xã Ngọc Tem (huyện Kon Plông)	2,80
-	Đất khu dân cư khác	2,20
3	Xã Pờ Ê	
-	Đất khu dân cư dọc QL 24	5,50
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	3,30
-	Đất khu dân cư QL24 đoạn từ UBND xã Pờ Ê đi về hai hướng cách UBND xã 1 km	4,20
-	Đất khu dân cư khác	2,20
4	Xã Ngọc Tem	
-	Đất khu dân cư dọc đường Trường Sơn Đông đến trung tâm xã (từ thôn Măng Ri đến Trường THCS xã Ngọc Tem)	2,80
-	Đất khu dân cư khác	2,80
5	Xã Đăk Ring	
-	Đất khu dân cư dọc TL 676	2,40
-	Đất khu dân cư khác	1,70
-	Đất khu dân cư đoạn từ làng Nước Chè thôn Vác Y Nhung đến làng nước Púk thôn Kla (theo đường tránh ngập lòng hồ thủy điện Đăk Đrinh)	1,70
6	Xã Đăk Nên	
-	Đất khu dân cư tuyến đường từ ranh giới xã Đăk Ring đến trung tâm xã	2,80

-	Đất khu dân cư dọc tuyến đường đoạn từ trung tâm xã đến hết thôn Tu Thôn	3,10
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	3,50
-	Đất khu dân cư khác	2,70
7	Xã Măng Bút	
-	Đất khu dân cư dọc đường vào trung tâm xã	3,50
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	3,00
-	Đất khu dân cư khác	3,30
8	Xã Đăk Tăng	
-	Đất khu dân cư dọc TL 676	2,80
-	Đường đi xã Măng Bút (Từ TL 676 đến ranh giới xã Măng Bút)	2,60
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	2,40
-	Đất khu dân cư khác	2,20
B	Bảng giá đất quy hoạch các khu du lịch	
-	Đất quy hoạch khu hồ Toong Đam	6,60
-	Đất quy hoạch khu hồ Toong Zơ Ri	6,60
-	Đất quy hoạch hồ trung tâm	6,60
-	Đất quy hoạch hồ, thác Đăk Ke	6,60
-	Đất quy hoạch thác Pa Sỹ	6,60
-	Đất quy hoạch các khu du lịch khác	6,60
B	Bảng giá đất quy hoạch khu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Măng Đen	2,80
C	Bảng giá đất khu quy hoạch rau hoa xứ lạnh	2,80
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	2,20
D	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	2,20
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:	
-	Các xã: Hiếu, Măng Cành, Pờ Ê	5,50
-	Các xã: Ngọc Tem, Đăk Ring, Đăk Nên, Măng Bút, Đăk Tăng	5,50
X	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
1	Xã Đăk Hà	
a	Dọc theo Quốc lộ 40B:	
-	Từ giáp ranh giới huyện Đăk Tô đến Phòng Giáo dục & Đào tạo	2,30
-	Từ Phòng Giáo dục & Đào tạo đến ngã ba Trường THCS	2,90
-	Từ Trường THCS đến cầu Đăk Tíu	3,70
-	Từ cầu Đăk Tíu đến cầu Đăk Xiêng	3,20

-	Từ cầu Đăk Xiêng đến cầu Ngọc Leang	3,20
-	Từ cầu Ngọc Leang đến giáp ranh xã Tu Mơ Rông	2,10
-	Các vị trí còn lại của khu vực xã Đăk Hà	2,10
b	Các tuyến đường mới khu trung tâm hành chính huyện	
-	Từ Trường THCS Đăk Hà đến ngã tư Đăk PTrang, TyTu	2,30
-	Từ ngã tư Đăk PTrang, TyTu đi hết làng Kon Tun	2,10
-	Các vị trí còn lại trong khu QH trung tâm	1,90
-	Tuyến đường nội 03 trụ sở làm việc HĐND-UBND; Huyện ủy; UBMTTQVN huyện (tuyến đường trong khu trung tâm hành chính)	1,90
c	Các khu vực còn lại	2,10
2	Xã Tu Mơ Rông	
a	Đọc theo quốc lộ 40B	
-	Đoạn từ giáp xã Đăk Hà đến thôn Long Leo	2,10
-	Đoạn từ thôn Long Leo đến giáp xã Tê Xăng	1,90
b	Các tuyến đường nội bộ trung tâm cụm xã	1,70
c	Các khu vực còn lại	1,40
3	Xã Đăk Tô Kan	
a	Đọc theo tỉnh lộ 678	
-	Từ cầu Đăk Tô Kan đến cầu Bê tông thôn Đăk Prông	2,60
-	Từ cầu Bê tông thôn Đăk Prông đến giáp xã Đăk Rơ Ông	2,10
b	Các khu vực còn lại	1,60
4	Xã Đăk Rơ Ông	
a	Đọc theo tỉnh lộ 678	
-	Từ giáp xã Đăk Tô Kan đến Kon Hia 1	2,10
-	Từ Kon Hia 1 đến đèo Văn Loan	1,90
b	Các khu vực còn lại	1,60
5	Xã Đăk Sao	
a	Đọc theo tỉnh lộ 678	
-	Từ giáp xã Đăk Rơ Ông - Hết làng Kạch nhỏ	1,90
-	Từ làng Kạch nhỏ - Hết làng Kạch lớn 2	2,10
-	Từ làng Kạch lớn 2 - Giáp ranh xã Đăk Na	1,80
-	Đọc theo đường nội bộ trung tâm cụm xã	1,80
-	Từ tỉnh lộ 678 - thôn Kon Cung	1,60
b	Các khu vực còn lại	1,60
6	Xã Đăk Na	
	Đọc tỉnh lộ 678 và trục đường chính	1,90
	Các khu vực còn lại	1,60
7	Xã Tê Xăng	
-	Từ ranh giới giáp xã Tu Mơ Rông đến giáp cầu Đăk Psi	2,00
-	Từ cầu Đăk Psi đến Trường tiểu học thôn Đăk Viên	2,20
-	Từ Trường tiểu học thôn Đăk Viên đến ranh giới xã Măng Ri	2,00

-	Đọc theo đường nội bộ trung tâm cụm xã	1,80
-	Đường liên thôn về làng Tân Ba (cũ)	1,80
-	Đường trục thôn khu tái định cư thôn Tân Ba	1,60
-	Đường nội thôn Đăk Viên	1,60
-	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Viên	1,60
-	Đường trục chính nội đồng thôn Đăk Viên	1,60
-	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Viên	1,60
-	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Sông	1,60
-	Đường đi khu sản xuất Tê Ưu thôn Đăk Sông	1,60
-	Đường nội thôn Tu Thó	1,60
-	Đường từ cầu treo đi khu sản xuất thôn Tu Thó	1,60
-	Các khu vực còn lại	1,60
8	Xã Măng Ri	
a	Đọc tỉnh lộ 672	
-	Từ ngã ba thôn Đăk Đơn - Hết đất xã Măng Ri	1,60
b	Đọc tỉnh lộ 672	
-	Từ giáp đất xã Tê Xăng - Hết thôn Đăk Đơn	1,70
c	Các khu vực còn lại	1,60
9	Xã Văn Xuôi	
a	Đọc theo trục đường chính	
-	Đoạn từ cầu Đăk PSi - Hết đất thôn Đăk Văn 2	1,80
-	Đoạn từ hết đất thôn Đăk Văn 2 - Hết thôn Ba Khen	1,80
-	Đoạn từ hết thôn Ba Khen - giáp xã Ngọc Yêu	1,80
b	Các khu vực còn lại	1,60
10	Xã Ngọc Yêu	
a	Đọc theo trục đường chính	
-	Từ giáp ranh giới xã Văn Xuôi đến trường THCS Ngọc Yêu	1,70
-	Từ trường THCS Ngọc Yêu đến hết đất trường mầm non Ngọc Yêu	1,80
-	Từ hết đất trường mầm non Ngọc Yêu đến hết đất thôn Long Láy 1	1,70
b	Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút	
-	Từ ngã ba UBND xã Ngọc Yêu đến ngã ba thôn Ba Tu 2 (Sân bóng thôn Ba Tu 2)	1,70
c	Các khu vực còn lại	1,60
11	Xã Ngọc Lây	
-	Từ cầu Ngọc Lây Quốc lộ 40B đến ngã ba Đăk PRÉ, Kô Xia 2	1,70
-	Từ ngã ba thôn Đăk PRÉ, Kô Xia 2 đến hết UBND xã Ngọc Lây	2,00
-	Từ hết UBND xã Ngọc Lây đến hết ranh giới xã Ngọc Lây	1,70
-	Các khu vực còn lại	1,60
B	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ	1,50

	gồm tại nông thôn	
C	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	1,50
D	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn	2,10